Biểu số II.05a/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ (PAKN)
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH
TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2024
(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)

Đơn vị báo cáo: UBND huyện Chi Lăng
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
							Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)= (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)=(11)+(12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)
TỔNG CỘNG		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ghi chú:
- Đơn vị gửi báo cáo:
+ UBND cấp cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện
+ UBND cấp huyện;
+ Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ UBND cấp huyện (đối với BC do cấp xã, phòng thuộc huyện gửi)
+ UBND cấp tỉnh (đối với BC do cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh gửi)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND huyện Chi Lăng
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn

HÀNH CHÍNH TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2024
(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận trong quý				Số lượng hồ sơ đã giải quyết trong quý				Luỹ kế hồ sơ tiếp nhận 2024				Luỹ kế hồ sơ đã giải quyết 2024				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính							Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	*2*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(11)=(12)+(13)*	*12*	*13*
A.	**Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện**																			
1	Hộ tịch	34	34	0	0	34	34	0	0	48	48	0	0	48	34	14	0	0	0	0
2	Bảo trợ xã hội	303	303	0	0	303	0	303	0	538	538	0	0	538	202	336	0	0	0	0
3	Chứng thực	1455	775	680	0	1455	1455	0	0	2759	841	1918	0	2759	1455	1304	0	0	0	0
4	Đất đai	135	129	0	6	135	0	135	0	365	361	0	4	365	0	365	0	0	0	0
5	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	2	2	0	0	2	2	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
6	Karaoke, Vũ trường	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
7	Lưu thông hàng hóa trong nước	6	6	0	0	6	6	0	0	7	7	0	0	7	6	1	0	0	0	0
8	Môi trường	1	1	0	0	1	0	1	0	2	2	0	0	2	0	2	0	0	0	0
9	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	156	0	156	0	156	0	156	0	0	0	0
10	Hoạt động xây dựng	27	18	0	9	20	0	20	0	49	49	0	0	42	20	22	0	7	7	0
11	Quảng cáo	5	5	0	0	5	0	5	0	12	12	0	0	12	0	12	0	0	0	0
12	Tài nguyên nước	6	6	0	0	6	6	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
13	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	2	2	0	0	2	2	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
14	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	74	74	0	0	74	74	0	0	138	138	0	0	138	138	0	0	0	0	0
15	Thi đua - khen thưởng	8	8	0	0	8	0	8	0	32	32	0	0	32	0	32	0	0	0	0
16	Tiếp công dân	13	0	13	0	13	0	13	0	15	0	15	0	15	0	15	0	0	0	0
17	Tổ chức phi chính phủ	2	2	0	0	2	2	0	0	4	4	0	0	4	2	2	0	0	0	0
18	Xử lý đơn thư	40	0	40	0	40	0	40	0	98	0	98	0	98	0	98	0	0	0	0
Tổng cộng cấp huyện (Tổng A)		**2.113**	**1.365**	**733**	**15**	**2.106**	**1.581**	**525**	**0**	**4.233**	**2.042**	**2.187**	**4**	**4.226**	**1.866**	**2.360**	**0**	**7**	**7**	**0**

STT	Lĩnh vực giải quyết	tiếp nhận trong quý				quyết trong quý				tiếp nhận 2024				Luỹ kế hồ sơ đã giải quyết 2024				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính							Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	*2*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(3)=(4)+(5)+(6)*	*4*	*5*	*6*	*(7)=(8)+(9)+(10)*	*8*	*9*	*10*	*(11)=(12)+(13)*	*12*	*13*
B	**Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của các UBND cấp xã**																			
1	Hộ tịch	1.532	1.531	1	0	1.532	747	785	0	2.480	2.452	28	0	2.480	1.088	1.392	0	0	0	0
2	Bảo trợ xã hội	218	175	35	8	206	123	83	0	364	300	49	15	352	148	204	0	12	12	0
3	Chứng thực	7.114	6.739	375	0	7.114	4.764	2.350	0	11.237	10.613	624	0	11.237	5.939	5.298	0	0	0	0
2	Công tác dân tộc	3	1	-	2	3	3	0	0	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
4	Đất đai	137	89	7	41	74	8	66	0	162	142	11	9	99	8	91	0	63	63	0
5	Giám định y khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0	0	0	0
3	Thể dục thể thao	3	3	0	0	3	3	0	0	5	5	0	0	5	3	2	0	0	0	0
6	Thi đua - khen thưởng	90	38	52	0	90	32	58	0	106	52	54	0	106	36	70	0	0	0	0
7	Tiếp công dân	20	0	20	-	20	2	18	0	41	0	32	9	41	2	39	0	0	0	0
4	Văn hóa dân tộc	1	-	0	1	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Xử lý đơn thư	28	0	19	9	21	0	21	0	35	0	24	11	28	0	28	0	7	7	0
9	Hòa giải cơ sở	24	24	0	0	24	24	0	0	24	24	0	0	24	24	0	0	0	0	0
10	Nuôi con nuôi	1	0	0	1	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
11	Lao động	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
	Tổng cộng cấp xã (Tổng B)	**9.174**	**8.603**	**509**	**62**	**9.092**	**5.711**	**3.381**	**0**	**14.464**	**13.596**	**823**	**45**	**14.382**	**7.257**	**7.125**	**0**	**82**	**82**	**0**
TỔNG CỘNG (A+B)		**11.287**	**9.968**	**1.242**	**77**	**11.198**	**7.292**	**3.906**	**0**	**18.697**	**15.638**	**3.010**	**49**	**18.608**	**9.123**	**9.485**	**0**	**89**	**89**	**0**

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA TỈNH

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2024

(Từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/6/2024)

- Đơn vị báo cáo: UBND huyện Chi Lăng

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn

II KẾT QUẢ THỰC HIỆN "4 TẠI CHỖ" TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: TTHC, %.

STT	Lĩnh vực	Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Thi đua khen thưởng	8	100
2	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ	7	100
3	Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	5	100
4	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	16	100
5	Công sản	3	19
5	Hộ tịch	4	24
6	Chứng thực	11	92
7	Giáo dục và Đào tạo	18	56
8	Lưu thông hàng hóa trong nước	9	100
9	Cấp giấy phép xây dựng	6	100
10	Bảo trợ xã hội	4	29
11	Phòng chống tệ nạn xã hội	2	67
12	Lao động tiền lương	1	50
13	Xuất bản, in và Phát hành	2	100
14	Văn hóa cơ sở	9	82
15	Thư viện	1	100
16	Gia đình	6	100

17	Quảng cáo, biểu diễn nghệ thuật	3	100
18	Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	4	100
19	An toàn thực phẩm	1	100
20	Tài nguyên nước	1	100
21	Môi trường	4	100
TỔNG CỘNG		**125**	